

Số: 29/BC-UBND

Đồng Phú, ngày 07 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm
và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2022**

A. Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước (NSNN) 6 tháng đầu năm 2022:

I. Về thu ngân sách:

Dự toán thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện năm 2022 được HĐND huyện giao đầu năm 412 tỷ đồng tăng 10,75% so với UBND tỉnh giao (số tăng tuyệt đối 60 tỷ đồng). Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 (đến ngày 15/6/2022) là 322,785 tỷ đồng, đạt 86,77% dự toán tỉnh giao và đạt 78,35% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 127,52% so với cùng kỳ năm 2021 (322,785 tỷ đồng/252,736 tỷ đồng), cụ thể như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 2,777 tỷ đồng, đạt 69,42% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
2. Thu từ khu vực công thương nghiệp, NQD: 34,242 tỷ đồng, đạt 48,92% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
3. Thu lệ phí trước bạ: 51,667 tỷ đồng, đạt 79,49% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1,224 tỷ đồng, đạt 174,88% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
5. Thuế thu nhập cá nhân: 82,326 tỷ đồng, đạt 175,16% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
6. Thuế bảo vệ môi trường: 0,585 tỷ đồng, đạt 58,55% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
7. Thu phí và lệ phí: 4,860 tỷ đồng, đạt 55,23% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
8. Thu tiền sử dụng đất: 113,26 tỷ đồng, đạt 80,9% dự toán UBND tỉnh giao và đạt 62,92% dự toán HĐND huyện giao.
9. Thu tiền cho thuê đất: 21,660 tỷ đồng, đạt 131,28% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 5,150 tỷ đồng, đạt 51,50% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.
11. Thu khác ngân sách: 5,032 tỷ đồng, đạt 55,92% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 (đến 15/6/2022) là 297,610 tỷ đồng, bằng 48,15% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 45,78% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 113,01% so với cùng kỳ năm 2021 (297,610 tỷ đồng/263,332 tỷ đồng).

III. Cân đối ngân sách địa phương thực hiện 06 tháng đầu năm 2022:

1. Tổng thu NS:

- Thu phát sinh trên địa bàn:
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:
- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán:
- Thu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022:

503,132 tỷ đồng

215,257 tỷ đồng

90,000 tỷ đồng

21,000 tỷ đồng

176,875 tỷ đồng

2. Tổng chi ngân sách:**297,610 tỷ đồng****3. Tồn quỹ ngân sách:****205,522 tỷ đồng***** Đánh giá chung:**

- Thu ngân sách: Thu ngân sách thực hiện 6 tháng các khoản thu đạt kết quả cao, trong đó một số nguồn thu đạt tỷ lệ rất cao như: Thu thuế thu nhập cá nhân, thu tiền cho thuê đất, thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, thu sử dụng đất phi nông nghiệp, thu lệ phí trước bạ, ...

- Chi ngân sách: Nhìn chung các khoản chi ngân sách thực hiện 6 tháng đảm bảo theo dự toán được HĐND huyện giao đầu năm, việc điều hành dự toán đảm bảo theo đúng hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 4893/UBND-TH ngày 31/12/2021. Thực hiện việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tập trung chủ yếu cho hỗ trợ chính sách an sinh xã hội. Ngoài ra còn một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán do một số đơn vị xây dựng dự toán chưa sát và tính bố trí còn thiếu chưa đảm bảo giữa nhiệm vụ giao với dự toán được phân bổ.

B. Dự toán điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2022:

Trên cơ sở thực hiện ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 và Báo cáo số 157/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh về tình hình ước thực hiện 6 tháng đầu năm và dự kiến điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN năm 2022. Dự toán thu chi NSNN năm 2022 dự kiến điều chỉnh như sau:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn ước thực hiện là 515 tỷ đồng, bằng 111,96% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (515 tỷ đồng/460 tỷ đồng), tăng 25% dự toán HĐND huyện giao đầu năm (515 tỷ đồng/412 tỷ đồng), số tăng tuyệt đối 103 tỷ đồng và bằng 95,34% so với thực hiện năm 2021 (515 tỷ đồng/540,156 tỷ đồng), một số nhiệm vụ thu như sau:

1. Khoản thu không điều chỉnh so với chỉ tiêu giao đầu năm:

- Thu thuế bảo vệ môi trường: 01 tỷ đồng.

2. Các khoản thu điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu giao đầu năm:

- Thu từ DNNN địa phương: 06 tỷ đồng, tăng 02 tỷ đồng.
- Thu từ khu vực CTN-NQD: 74 tỷ đồng, tăng 04 tỷ đồng.
- Thu lệ phí trước bạ: 78,5 tỷ đồng, tăng 13,5 tỷ đồng.
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1,5 tỷ đồng, tăng 0,8 tỷ đồng.
- Thu thuế thu nhập cá nhân: 88 tỷ đồng, tăng 41 tỷ đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 215 tỷ đồng, tăng 35 tỷ đồng.
- Thu tiền cho thuê đất: 27 tỷ đồng, tăng 10,5 tỷ đồng.

3. Các khoản thu điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu giao đầu năm:

- Thu phí, lệ phí: 08 tỷ đồng, giảm 0,8 tỷ đồng.
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 08 tỷ đồng, giảm 02 tỷ đồng.
- Thu khác ngân sách: 08 tỷ đồng, giảm 01 tỷ đồng.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách dự kiến điều chỉnh năm 2022 là **1.067,088 tỷ đồng**, bằng 157,95% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao (1.067,088 tỷ đồng/675,604 tỷ đồng), tăng 64,16% dự toán HĐND huyện giao đầu năm (1.067,088 tỷ đồng/650,049 tỷ đồng), số tăng tuyệt đối 417,039 tỷ đồng và bằng 125% so với thực hiện năm 2021 (1.067,088 tỷ đồng/853,662 tỷ đồng). Cụ thể một số nhiệm vụ chi tăng so với dự toán giao đầu năm, như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 184,772 tỷ đồng (không bao gồm nguồn tạm ứng, kéo dài năm 2021 chuyển sang, nguồn vốn tỉnh và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021), tăng 0,392 tỷ đồng từ nguồn tăng thu tiền SDD huyện giao thêm.
- Chi thường xuyên: 471,690 tỷ đồng, tăng 18,780 tỷ đồng.
- Chi CCTL từ 70% tăng thu dự toán so với đầu năm: 29,344 tỷ đồng.
- Chi từ 30% tăng thu dự toán so với đầu năm: 12,216 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn tỉnh giao bổ sung ngoài dự toán: 54,958 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn 2021 chuyển sang: 137,526 tỷ đồng.
- Kết dư ngân sách 2021: 162,600 tỷ đồng.
- Chi dự phòng: 13,982 tỷ đồng, tăng 1,223 tỷ đồng.

III. Cân đối ngân sách địa phương:

1. Tổng thu NS được hưởng năm 2022:

1.067,088 tỷ đồng

- Thu phát sinh trên địa bàn: 383,750 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 328,254 tỷ đồng
- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán: 54,958 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022: 176,875 tỷ đồng
- Thu kết dư năm 2021: 123,251 tỷ đồng

2. Tổng chi ngân sách năm 2022: 1.067,088 tỷ đồng.

Như vậy dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2022 cân đối thu, chi
(Kèm theo biểu chi tiết)

IV. Một số giải pháp thực hiện:

1. Về thu ngân sách:

Để đảm bảo công tác thu ngân sách địa phương hoàn thành theo đúng kế hoạch, phân đầu thu ngân sách vượt mức kế hoạch của HĐND huyện thông qua, UBND huyện giao các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài – Đồng Phú:
- + Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại cơ quan thuế, tăng cường kiểm tra, đôn đốc và cương quyết xử phạt theo quy định đối với các trường hợp không kê khai, kê khai chậm, kê khai lỗi... thực hiện điều tra rà soát để xác định mức khoán doanh thu phù hợp với doanh thu thực tế phát sinh.
- + Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý nợ đọng thuế theo quy định của Luật quản lý thuế, quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, phân đầu thu và vượt chỉ tiêu thu nợ Cục thuế giao.
- + Tăng cường và giám sát chặt chẽ công tác XDCHB vãng lai trên địa bàn theo quy chế phối hợp số 3469/QCPH ngày 04/6/2020 giữa Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài-Đồng Phú, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện, Văn phòng HĐND và UBND huyện, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả huyện và UBND các xã, thị trấn về việc phối hợp thực hiện công tác thu nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện đối với công trình xây dựng của các hộ kinh doanh, nhà ở riêng lẻ nhằm đôn đốc các đơn vị nộp kịp

thời số thuế GTGT phát sinh vào NSNN.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển thông báo nộp thuế kịp thời đến người dân để nộp các khoản thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất vào NSNN.

- Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất tham mưu tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án do huyện quản lý; theo dõi và đôn đốc các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất nộp kịp thời số tiền vào NSNN nhằm đảm bảo được kế hoạch thu theo dự kiến.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Đồng Phú hạch toán kịp thời vào sổ thu NSNN đối với số tiền của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá QSDĐ khi đã nộp tiền tại KBNN.

- Công an huyện tích cực phối hợp với cơ quan thuế trong công tác xử lý nợ đọng thuế, nhất là đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có số thuế nợ đọng lớn, nợ dây dưa kéo dài. Tham mưu giải pháp thu phạt vi phạm an toàn giao thông, phần đấu thu đạt và vượt chỉ tiêu giao.

- UBND các xã, thị trấn phải đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản xã trực tiếp thu vào ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách:

- Tiếp tục điều hành ngân sách theo đúng chỉ đạo của Sở Tài chính tại Công văn số 87/STC-NS ngày 14/01/2022 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Bám sát vào các mục tiêu, chủ trương của Đảng bộ huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Đồng Phú. Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản quy định hiện hành.

- Đối với chi thường xuyên: Kiên quyết thực hiện chi đúng theo dự toán phân bổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, đầu tư XDCB, quản lý tài sản công. Ưu tiên chi chế độ chính sách cho người có công, người nghèo, chi an sinh xã hội, nguồn dự phòng ưu tiên chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19...

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách huyện thực hiện 6 tháng và dự kiến điều chỉnh dự toán năm 2022; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT. 

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

TOÁN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 07/B-UBND ngày 07/7/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Nội dung	DT năm 2022	DT điều chỉnh năm 2022	Trong đó														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tr.đó: Thu phí ATGT	1. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	A. Tổng các khoản thu cần đối NSNN	Tổng thu NSNN trên địa bàn	412.000	515.000	471.028	43.972	11.432	3.091	3.850	3.702	3.806	3.736	3.232	1.676	2.856	3.368
			1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	4.000	6.000	471.028	43.972	11.432	3.091	3.850	3.702	3.806	3.736	3.232	1.676	2.856	3.368
			- Thu từ giá trị gia tăng	2.000	3.000	3.000											
			- Thu từ khu vực CTN-NQD	70.000	74.000	70.884	3.116	1.338	25	474	34	285	82	58	12	537	252
			- Thu từ nhập doanh nghiệp	17.400	13.000	4.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Thu từ nhập nguyên	5.700	4.900	4.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Thu từ giá trị gia tăng	46.700	56.000	52.884	3.116	1.338	25	474	34	285	82	58	12	537	252
			- Thu khác ngoài quốc doanh (TTDB)	200	100	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			3. Lệ phí trước bạ	65.000	78.500	41.905	36.595	8.992	2.868	3.165	3.386	2.599	3.356	2.987	1.394	2.098	2.771
			4. Thuế SD đất phi nông nghiệp	700	1.500	0	1.500	340	15	12	5	748	15	70	158	37	30
			5. Thuế thu nhập cá nhân	47.000	88.000	88.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6. Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7. Thu phí và lệ phí	8.800	8.000	7.448	552	93	39	98	34	40	37	11	67	101	17
			8. Tiền sử dụng đất	180.000	215.000	215.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			- Thu trong dân	40.000	146.500												
			- Thu từ các dự án	100.000	68.500												
Tr.đó: Thu phí ATGT	9. Thu tiền cho thuê đất		16.500	27.000	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		10.000	8.000	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11. Thu khác		9.000	8.000	5.791	2.209	669	144	101	243	134	246	106	97	117	214	138
			2.000	2.000	1.395	605	186	50	56	44	20	49	42	53	35	36	34

Trong đó

Biên số 02- TH

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 296/BG-UBND ngày 09/7/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	1														
	DT đầu năm 2022	DT điều chỉnh năm 2022	Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					TT Tân Phú	Thị trấn Lợi	Thị trấn Phú	Đông Tâm	Đông Tiên	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiên	Tân Lập	Tân Lợi
A. Chi cần đối NSDP	650.049	1.067.088	960.017	107.071	15.599	9.962	10.795	8.960	9.999	10.006	8.809	6.534	8.432	9.750	8.227
I. Chi đầu tư phát triển	184.380	184.772	184.772	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a. Vốn trong nước	184.380	184.772	184.772												
- Vốn cân đối theo phân cấp	31.500	31.500	31.500												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	121.520	117.520	117.520												
- Từ nguồn lĩnh bổ sung (NTM nâng cao)	0	0	0												
- Từ nguồn dự kiến tăng thu SD dài năm 2021	31.360	35.752	35.752												
II. Chi thường xuyên	452.910	471.690	406.534	65.156	5.829	6.737	7.730	5.801	6.149	5.775	5.343	5.011	5.937	5.885	4.959
1. Chi sự nghiệp kinh tế	56.373	73.373	65.023	8.350	650	1.200	2.500	500	500	500	500	500	500	500	500
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	4.792	4.792	4.792	0											
- Chi SN giao thông	22.650	35.150	29.650	5.500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
- Chi kiện thi thi chính	16.635	16.635	16.635	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	12.296	16.796	13.946	2.850	150	700	2.000								
2. Chi sự nghiệp môi trường	5.000	5.000	5.000	0											
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	239.168	238.886	282	20	20	20	20	20	20	20	42	20	60	20
- Chi sự nghiệp giáo dục	232.297	232.297	232.297	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.871	6.589	282	20	20	20	20	20	20	20	42	20	60	20
4. Chi sự nghiệp y tế	35.204	35.204	35.204	0											
+ Tr.đo: Chi BHYT các đối tượng	20.000	20.000	20.000	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	0											



BÁO CÁO
ƯỚC THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG, DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH CẢ NĂM NĂM 2022

STT	Nội dung	1		2		3		4		5		7		8		9=5/3		10=5/4		13=7/3		14=7/4		15=8/4		16=8/7	
		Dự toán ghi đầu năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 (đến 15/6/2022) (1.000 đồng)	UBND tỉnh (1.000 đồng)	HDND huyện (1.000 đồng)	Dự kiến điều chỉnh cả năm 2022 UBND tỉnh giao (1.000 đồng)	Dự kiến điều chỉnh cả năm 2022 UBND huyện giao (1.000 đồng)	So sánh (%)																			
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	372.000.000	412.000.000	322.785.262	460.000.000	515.000.000	86.77	78.35	123.66	111.65	125.00	111,96															
I	Các khoản thu cần đối NS	372.000.000	412.000.000	322.785.262	460.000.000	515.000.000	86.77	78.35	123.66	111.65	125.00	111,96															
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	4.000.000	4.000.000	2.776.606	6.000.000	6.000.000	69.42	69.42	150.00	150.00	150.00	100,00															
	Thuế GTGT	2.000.000	2.000.000	1.676.049	3.000.000	3.000.000	83.80	83.80	150.00	150.00	150.00	100,00															
	Thuế thu nhập DN	2.000.000	2.000.000	1.100.557	3.000.000	3.000.000	55.03	55.03	150.00	150.00	150.00	100,00															
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	70.000.000	70.000.000	34.242.470	75.000.000	74.000.000	48.92	48.92	107.14	107.14	105.71	98,67															
	Thuế GTGT	46.700.000	46.700.000	24.550.784	57.000.000	56.000.000	52.57	52.57	122.06	122.06	119.91	98,25															
	Thuế thu nhập DN	17.400.000	17.400.000	7.526.209	13.000.000	13.000.000	43.25	43.25	74.71	74.71	74.71	100,00															
	Thuế tài nguyên	5.700.000	5.700.000	2.159.000	4.900.000	4.900.000	37.88	37.88	85.96	85.96	85.96	100,00															
	Thu khác (TTDB, khác)	200.000	200.000	6.477	100.000	100.000	3.24	3.24	50.00	50.00	50.00	100,00															
3	Thu lệ phí trước bạ	65.000.000	65.000.000	51.667.233	78.500.000	78.500.000	79.49	79.49	120.77	120.77	120.77	100,00															
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	700.000	700.000	1.224.165	500.000	1.500.000	174.88	174.88	71.43	71.43	214.29	300,00															
5	Thu thuế TN cá nhân	47.000.000	47.000.000	82.326.192	88.000.000	88.000.000	175.16	175.16	187.23	187.23	187.23	100,00															
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000	1.000.000	585.475	1.000.000	1.000.000	58.55	58.55	100.00	100.00	100.00	100,00															
7	Thu phí, lệ phí	8.800.000	8.800.000	4.860.203	8.000.000	8.000.000	55.23	55.23	90.91	90.91	90.91	100,00															
8	Thu tiền sử dụng đất	140.000.000	180.000.000	113.260.203	160.000.000	215.000.000	80.90	62.92	114.29	88.89	119.44	134,38															
	Thu trong dân	40.000.000	60.000.000	113.260.203	100.000.000	146.500.000	283.15	188.77	250.00	166.67	244.17	146,50															
	Thu từ các dự án	100.000.000	120.000.000	-	60.000.000	68.500.000	-	-	60.00	50.00	57.08	114,17															
9	Thu tiền cho thuê đất (hàng năm)	16.500.000	16.500.000	21.660.455	27.000.000	27.000.000	131.28	131.28	163.64	163.64	163.64	100,00															
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000.000	10.000.000	5.149.771	8.000.000	8.000.000	51.50	51.50	80.00	80.00	80.00	100,00															
11	Thu khác ngân sách	9.000.000	9.000.000	5.032.488	8.000.000	8.000.000	55.92	55.92	88.89	88.89	88.89	100,00															
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	2.000.000	2.000.000	1.239.899	2.000.000	2.000.000	61.99	61.99	100.00	100.00	100.00	100,00															
B	TỔNG THU NSDP	618.049.000	650.049.000	503.132.276	675.604.000	1.067.087.953	81.41	77.40	109.31	103.93	164.16	157,95															
1	Tổng các khoản thu cần đối NSNN	618.049.000	650.049.000	503.132.276	675.604.000	1.067.087.953	81.41	77.40	109.31	103.93	164.16	157,95															
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	308.575.000	340.575.000	215.257.166	347.350.000	383.750.000	69.76	63.20	112.57	101.99	112.68	110,48															
	+ Từ tiền sử dụng đất chi ĐT XD CB	124.000.000	156.000.000	67.956.122	120.000.000	156.400.000	54.80	43.56	96.77	76.92	100.26	130,33															
	+ Từ các khoản còn lại chi thường xuyên	184.575.000	184.575.000	147.301.043	227.350.000	227.350.000	79.81	79.81	123.17	106.07	123.17	100,00															
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	309.474.000	309.474.000	90.000.000	328.254.000	328.254.000	29.08	29.08	106.07	106.07	106.07	100,00															
	+ Bổ sung cần đối	274.098.000	274.098.000	80.000.000	274.098.000	274.098.000	29.19	29.19	100.00	100.00	100.00	100,00															
	Tr. đó: vốn XDCB trong cần đối	31.500.000	31.500.000	31.500.000	31.500.000	31.500.000	-	-	100.00	100.00	100.00	100,00															
	+ Bổ sung mục tiêu	35.376.000	35.376.000	10.000.000	54.156.000	54.156.000	-	-	100.00	100.00	100.00	100,00															
3	Tình bổ sung ngoài dự toán	0	0	0	21.000.000	54.958.000																					



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 07 / 7 /2022 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	650.049	(1.381)	418.420	417.039	1.067.088
A	Chi đầu tư phát triển	184.380	-	392	392	184.772
	- Chi XD CB theo phân cấp	31.500			-	31.500
	- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ giao đầu năm	121.520		(3.920)	(3.920)	117.600
	- Chi từ nguồn huyện giao thêm tiền sử dụng đất	31.360		4.312	4.312	35.672
	- Chi từ chuyển nguồn năm 2021 sang 2022					
B	Chi thường xuyên	452.910	(1.381)	20.161	18.780	471.690
I	Chi sự nghiệp kinh tế	56.373	(96)	17.000	16.904	73.277
1	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp	4.792	(96)	-	(96)	4.696
1.1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp (VP.HĐND và UBND huyện)	2.261	(73)	-	(73)	2.188
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	1.773	(73)	-	(73)	1.700
	+ Dự toán giao đầu năm:	1.737			-	1.737
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	36			-	36
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(73)		(73)	(73)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	488	-	-	-	488
	+ Dự toán giao đầu năm:	488			-	488
1.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất (VP.HĐND và UBND huyện)	531	(23)	-	(23)	508
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	531	(23)	-	(23)	508
	+ Dự toán giao đầu năm:	518			-	518
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(23)		(23)	(23)
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	13			-	13
1.3	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp	2.000	-	-	-	2.000
	- Dự toán giao đầu năm	2.000			-	2.000
	- Phân bổ trong năm:		1.999	-	1.999	1.999

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	+ KP khuyến nông năm 2022 - TTDVNN (QĐ 1347)		1.201		1.201	1.201
	+ KP SN nông nghiệp - Phòng NN và PTNT (QĐ 2159)		204,488		204,488	204
	+ KP thực hiện phát triển lâm nghiệp bền vững - Hạt Kiểm lâm (QĐ2070)		593		593	593
	- SN nông, lâm nghiệp còn lại	2.000	(1.999)		(1.999)	0,92
2	Sự nghiệp giao thông (Chi tiết số bổ sung Biểu số 3.6)	22.650		12.500	12.500	35.150
3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	16.635	-	-	-	16.635
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	15.920			-	15.920
	VP.HĐND và UBND huyện	280			-	280
	Ban CHQS huyện	185			-	185
	VP.Huyện ủy	250			-	250
4	SN kinh tế khác (Chi tiết số bổ sung Biểu số 3.6)	12.296	-	4.500	4.500	16.796
	KP giao Phòng TN-MT	646			-	646
	Sự nghiệp kinh tế khác (các đơn vị)	11.650		4.500	4.500	16.150
II	Chi sự nghiệp môi trường	5.000			-	5.000
III	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	239.168	-	-	-	239.168
1	SN giáo dục	232.297	-	-	-	232.297
1,1	Giao cho phòng giáo dục và Đào tạo (VP.HĐND và UBND)	1.342			-	1.342
1,2	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị khối trường	21.592			-	21.592
	KP sửa chữa	17.316				17.316
	KP trang thiết bị trường chuẩn	2.900				2.900
	Kp mua sắm phần mềm	1.376				1.376
1,3	KP giao cho các trường	209.363	-	-	-	209.363
1.3.1	Trường Mầm non	52.782	-	-	-	52.782
1	MN Tân Lập	6.342	-	-	-	6.342
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	6.252			-	6.252
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	90			-	90
2	MN Tân Tiến	6.300	-	-	-	6.300
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	6.210				6.210
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	90			-	90
3	MN Tân Hòa	2.695	-	-	-	2.695
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	2.661				2.661
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	34			-	34

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
4	MN Tân Phú	7.607	-	-	-	7.607
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	7.500				7.500
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	107			-	107
5	MN Tân Lợi	2.618	-	-	-	2.618
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	2.587				2.587
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	31			-	31
6	MN Tân Hưng	2.267	-	-	-	2.267
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	2.239				2.239
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	28			-	28
7	MN Tân Phước	3.744	-	-	-	3.744
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	3.695				3.695
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	49			-	49
8	MN Đồng Tiền	5.728	-	-	-	5.728
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	5.652				5.652
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	76			-	76
9	MN Đồng Tâm	3.469	-	-	-	3.469
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	3.425				3.425
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	44			-	44
10	MN Thuận Phú	8.046	-	-	-	8.046
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	7.941				7.941
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	105			-	105
11	MN Thuận Lợi	3.966	-	-	-	3.966
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	3.914				3.914
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	52			-	52
1.3.2	Trường Tiểu Học	100.475	-	-	-	100.475
1	TH Tân Lập	9.377	-	-	-	9.377
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	9.233				9.233
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	144			-	144
2	TH Tân Tiến	7.785	-	-	-	7.785
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	7.666				7.666
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	119			-	119
3	TH và THCS Tân Hòa	5.146	-	-	-	5.146
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	5.070				5.070
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	76			-	76
4	TH Tân Phú	10.941	-	-	-	10.941

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	10.773				10.773
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	168			-	168
5	TH và THCS Tân Lợi	6.929	-	-	-	6.929
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	6.826				6.826
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	103			-	103
6	TH & THCS Tân Hưng	4.846	-	-	-	4.846
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	4.777				4.777
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	69			-	69
8	TH và THCS Tân Phước	14.237	-	-	-	14.237
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	14.026				14.026
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	211			-	211
9	TH Đồng Tiền	10.032	-	-	-	10.032
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	9.889				9.889
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	143			-	143
10	TH và THCS Đồng Tâm	10.265	-	-	-	10.265
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	10.116				10.116
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	149			-	149
11	TH Thuận Phú	8.915	-	-	-	8.915
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	8.787				8.787
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	128			-	128
12	TH và THCS Thuận Lợi	12.002	-	-	-	12.002
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	11.828				11.828
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	174			-	174
1.3.3	Trường THCS	38.218	-	-	-	38.218
1	THCS Tân Lập	7.448	-	-	-	7.448
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	7.331				7.331
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	117			-	117
2	THCS Tân Tiến	7.527	-	-	-	7.527
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	7.409				7.409
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	118			-	118
3	THCS Tân Phú	8.642	-	-	-	8.642
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	8.506				8.506
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	136			-	136
4	THCS Thuận Phú	7.798	-	-	-	7.798
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	7.678				7.678

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	120			-	120
5	PTDTNT-THCS Đồng Phú	6.803	-	-	-	6.803
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	6.725				6.725
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	9				9
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	69			-	69
1.3.4	Trung tâm GDNN-GDTX	2.688	-	-	-	2.688
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	2.613				2.613
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	34				34
	- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	41			-	41
1.3.5	KP chi trả chế độ chính sách giáo dục	15.200	-	-	-	15.200
1	Chính sách dành cho Trường DTNT	8.874				8.874
	- Dự toán giao đầu năm cho Trường PTDTNT-THCS ĐP	5.755				5.755
	- Dự toán còn lại đầu năm chưa phân bổ:	3.119				3.119
2	KP hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81/2021/NĐ-CP	3.976				3.976
	- Dự toán giao đầu năm cho các trường:	192				192
	- Dự toán đầu năm chưa phân bổ:	3.784				3.784
	+ Đã phân bổ cho P.LĐT BXH (QĐ số 2668+QĐ 1924)		351,600		351,600	352
	+ Số còn lại chưa phân bổ	3.784	(351,600)		(351,600)	3.432
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non NĐ 105+NQ07+NQ19	1.350				1.350
	- Dự toán giao đầu năm cho các trường:	100,328				100
	- Dự toán giao đầu năm còn lại chưa phân bổ:	1.250				1.250
4	Chính sách hỗ trợ học sinh DTTS thuộc hộ nghèo theo NQ 17, KSK	1.000				1.000
	- Dự toán giao đầu năm cho các trường:	387				387
	- Dự toán giao đầu năm còn lại chưa phân bổ:	613				613
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	-	-	-	6.871
2,1	SN đào tạo giao Ban Tuyên giáo huyện	700			-	700
2,2	KP đào tạo giao các đơn vị	6.171	-	-	-	6.171
	- Phân bổ cho các đơn vị đầu năm:	370				370
	- Dự toán giao đầu năm còn lại chưa phân bổ:	5.801			-	5.801
	+ Bổ sung KP thi học sinh giỏi - P.GD (QĐ 1348)		5,731		5,731	5,731
	+ Dự toán giao bổ sung 6 tháng (Biểu số 3.2)			1.339	1.339	1.339
	+ Dự toán còn lại chưa phân bổ:	5.801	(5,731)	(1.339)	(1.345)	4.456
III	Sự nghiệp Y tế	35.204	(359)	-	(359)	34.845
1	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng	20.000	-	-	-	20.000
	- Dự toán giao đầu năm:	20.000				20.000
	- Dự toán giao trong năm:		9.384	-	9.384	9.384

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	+ Phân bổ KP mua thẻ BHYT- BHXH (QĐ 1256+ QĐ3035)		7.924		7.924	7.924
	+ Phân bổ KP mua thẻ BHYT-P.LĐTĐBXH (QĐ 1346+ QĐ 2895)		1.460		1.460	1.460
	- Dự toán còn lại chưa phân bổ:	20.000	(9.384)		(9.384)	10.616
2	Trung tâm Y tế	13.694	585	-	585	14.279
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	13.335	(359)	-	(359)	12.976
	+ Dự toán giao đầu năm:	13.299			-	13.299
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	36			-	36
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(359)		(359)	(359)
	- Kinh phí thực hiện không tự chủ:	359	944	-	944	1.303
	+ Dự toán giao đầu năm:	359			-	359
	+ Bổ sung chính sách bác sĩ theo NQ 18 (QĐ1355)		944		944	944
3	Giao Ban BVSKCB huyện	500				500
4	SN y tế còn lại	1.010	(944)		(944)	66
IV	Trung tâm Văn hóa - TT (VP.HĐND và UBND huyện)	3.642	(34)	-	(34)	3.608
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	869	(34)	-	(34)	835
	+ Dự toán giao đầu năm:	851			-	851
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	18			-	18
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(34)		(34)	(34)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	2.773	-	-	-	2.773
	+ Dự toán giao đầu năm:	2.773			-	2.773
V	SN phát thanh và Truyền hình (VP.HĐND và UBND huyện)	1.468	(38)	-	(38)	1.430
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	781	(38)	-	(38)	743
	+ Dự toán giao đầu năm:	762			-	762
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	19			-	19
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(38)		(38)	(38)
	- Kinh phí thực hiện không tự chủ:	504	-	-	-	504
	+ Dự toán giao đầu năm:	504			-	504
	- Dự toán giao đầu năm chưa phân bổ	183				183
	+ Bổ sung KP nhuận bút (QĐ 2734)		51,665		51,665	51,665
	+ SN phát thanh - TH còn lại chưa phân bổ	183	(51,665)		(51,665)	131,335
VI	Chi đảm bảo xã hội	18.318	-	-	-	18.318
	Phân bổ cho Phòng Lao động TB và XH	17.138			-	17.138
	KP tiền điện hộ nghèo	180			-	180
	KP ủy thác NHCSXH (vay vốn hộ nghèo)	1.000			-	1.000
VII	Chi quản lý hành chính	81.564	(854)	-	(854)	80.710

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
VII.1	QLNN khôi huyện (VP.HĐND và UBND huyện)	18.180	(542)	-	(542)	17.638
1	VP. HĐND & UBND	5.571	(128)	-	(128)	5.443
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	3.871	(128)	-	(128)	3.743
	+ Dự toán giao đầu năm:	3.803			-	3.803
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	68			-	68
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(128)		(128)	(128)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	1.700	-	-	-	1.700
	+ Dự toán giao đầu năm:	1.700			-	1.700
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.013	(36)	-	(36)	977
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	863	(36)	-	(36)	827
	+ Dự toán giao đầu năm:	845			-	845
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	18			-	18
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(36)		(36)	(36)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	150	-	-	-	150
	+ Dự toán giao đầu năm:	150			-	150
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.147	(40)	-	(40)	1.107
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	1.047	(40)	-	(40)	1.007
	+ Dự toán giao đầu năm:	1.027			-	1.027
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	20			-	20
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(40)		(40)	(40)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	100	-	-	-	100
	+ Dự toán giao đầu năm:	100			-	100
4	Thanh Tra huyện	675	(30)	-	(30)	645
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	575	(30)	-	(30)	545
	+ Dự toán giao đầu năm:	564			-	564
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	11			-	11
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(30)		(30)	(30)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	100	-	-	-	100
	+ Dự toán giao đầu năm:	100			-	100
5	Phòng Tư Pháp	608	(17)	-	(17)	591
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	538	(17)	-	(17)	521
	+ Dự toán giao đầu năm:	528			-	528
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	10			-	10
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(17)		(17)	(17)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	70		-	-	70

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	+ Dự toán giao đầu năm:	70			-	70
6	Phòng Nông nghiệp & PTNT	829	(29)	-	(29)	800
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	779	(29)	-	(29)	750
	+ Dự toán giao đầu năm:	768			-	768
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	11			-	11
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(29)		(29)	(29)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	50	-	-	-	50
	+ Dự toán giao đầu năm:	50			-	50
7	Phòng VH - TT	539	(28)	-	(28)	511
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	469	(28)	-	(28)	441
	+ Dự toán giao đầu năm:	459			-	459
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	10			-	10
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(28)		(28)	(28)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	70	-	-	-	70
	+ Dự toán giao đầu năm:	70			-	70
8	Phòng Giáo Dục - ĐT	1.164	(41)	-	(41)	1.123
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	1.114	(41)	-	(41)	1.073
	+ Dự toán giao đầu năm:	1.091			-	1.091
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	23			-	23
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(41)		(41)	(41)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	50	-	-	-	50
	+ Dự toán giao đầu năm:	50			-	50
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.000	(32)	-	(32)	968
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	950	(32)	-	(32)	918
	+ Dự toán giao đầu năm:	930			-	930
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	20			-	20
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(32)		(32)	(32)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	50	-	-	-	50
	+ Dự toán giao đầu năm:	50			-	50
10	Phòng Nội vụ	1.816	(48)	-	(48)	1.768
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	983	(48)	-	(48)	935
	+ Dự toán giao đầu năm:	963			-	963
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	20			-	20
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(48)		(48)	(48)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	833	-	-	-	833

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	+ Dự toán giao đầu năm:	833			-	833
11	Phòng LĐTB và XH	867	(29)	-	(29)	838
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	823	(29)	-	(29)	794
	+ Dự toán giao đầu năm:	806			-	806
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	17			-	17
	+ Giám hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(29)		(29)	(29)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	44		-	-	44
	+ Dự toán giao đầu năm:	44			-	44
12	Phòng Dân tộc	612	(23)	-	(23)	589
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	542	(23)	-	(23)	519
	+ Dự toán giao đầu năm:	530			-	530
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	12		-	-	12
	+ Giám hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(23)	-	(23)	(23)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	70		-	-	70
	+ Dự toán giao đầu năm:	70			-	70
13	Hạt Kiểm lâm	2.339	(61)	-	(61)	2.278
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	2.043	(61)	-	(61)	1.982
	+ Dự toán giao đầu năm:	2.003			-	2.003
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	40		-	-	40
	+ Giám hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(61)	-	(61)	(61)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	296		-	-	296
	+ Dự toán giao đầu năm:	296			-	296
VII.2	Khởi Đảng, đoàn thể	13.828	(312)	-	(312)	13.516
1	VP. Huyện ủy	8.119	(202)	-	(202)	7.917
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	6.419	(202)	-	(202)	6.217
	+ Dự toán giao đầu năm:	6.312			-	6.312
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	107			-	107
	+ Giám hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(202)		(202)	(202)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	1.700		-	-	1.700
	+ Dự toán giao đầu năm:	1.700			-	1.700
2	UB Mặt Trận Tô Quốc và các đoàn thể	1.043	(24)	-	(24)	1.019
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	893	(24)		(24)	869
	+ Dự toán giao đầu năm:	877			-	877
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	16			-	16
	+ Giám hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(24)		(24)	(24)

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	150	-	-	-	150
	+ Dự toán giao đầu năm:	150				150
3	Huyện Đoàn	578	(17)	-	(17)	561
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	378	(17)	-	(17)	361
	+ Dự toán giao đầu năm:	371				371
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	7			-	7
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(17)		(17)	(17)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	200	-	-	-	200
	+ Dự toán giao đầu năm:	200				200
4	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ	720	(23)	-	(23)	697
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	650	(23)	-	(23)	627
	+ Dự toán giao đầu năm:	638				638
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	12			-	12
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(23)		(23)	(23)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	70	-	-	-	70
	+ Dự toán giao đầu năm:	70				70
5	Hội Nông Dân	797	(23)	-	(23)	774
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	701	(23)	-	(23)	678
	+ Dự toán giao đầu năm:	688				688
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	13			-	13
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(23)		(23)	(23)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	96	-	-	-	96
	+ Dự toán giao đầu năm:	96				96
6	Hội Cựu Chiến Binh	570	(14)	-	(14)	556
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	370	(14)	-	(14)	356
	+ Dự toán giao đầu năm:	363				363
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	7			-	7
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(14)		(14)	(14)
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	200	-	-	-	200
	+ Dự toán giao đầu năm:	200				200
7	Hội Chữ thập đỏ	562	-	-	-	562
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	462	-	-	-	462
	+ Dự toán giao đầu năm:	451				451
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	11				11
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	100				100

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	+ Dự toán giao đầu năm:	100				100
8	Hội Người mù	203	-	-	-	203
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	203	-	-	-	203
	+ Dự toán giao đầu năm:	198				198
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	5				5
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	-	-	-	-	-
	+ Dự toán giao đầu năm:	-				-
9	Hội Đồng y	214	-	-	-	214
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	214	-	-	-	214
	+ Dự toán giao đầu năm:	209				209
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	5				5
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	-	-	-	-	-
	+ Dự toán giao đầu năm:	-				-
10	Hội Cựu thanh niên xung phong	212	-	-	-	212
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	147	-	-	-	147
	+ Dự toán giao đầu năm:	143				143
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	4				4
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	65	-	-	-	65
	+ Dự toán giao đầu năm:	65				65
11	Hội Người cao tuổi	151	-	-	-	151
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	151	-	-	-	151
	+ Dự toán giao đầu năm:	147				147
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	4				4
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	-	-	-	-	-
	+ Dự toán giao đầu năm:	-				-
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	187	-	-	-	187
	- Kinh phí tự chủ:	147	-	-	-	147
	+ Dự toán giao đầu năm:	143				143
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	4				4
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	40	-	-	-	40
	+ Dự toán giao đầu năm:	40				40
13	Hội Khuyến học	89	-	-	-	89
	- Kinh phí tự chủ:	89	-	-	-	89
	+ Dự toán giao đầu năm:	87				87
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	2				2
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	+ Dự toán giao đầu năm:					-
14	Hội Bảo trợ Người Khuyết tật TMN-BNN	147	-	-	-	147
	- Kinh phí tự chủ:	147	-	-	-	147
	+ Dự toán giao đầu năm:	143				143
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	4				4
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	-	-	-	-	-
	+ Dự toán giao đầu năm:					-
15	Nhà Thiệu Nhi	236	(9)	-	(9)	227
	- Kinh phí thực hiện tự chủ:	186	(9)	-	(9)	177
	+ Dự toán giao đầu năm:	182				182
	+ Giảm hoạt động tự chủ (QĐ 3148):		(9)		(9)	(9)
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	4			-	4
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:	50	-	-	-	50
	+ Dự toán giao đầu năm:	50				50
VII.3	Khối xã, TT	49.556	-	-	-	49.556
	+ Dự toán giao đầu năm:	47.952				47.952
	+ Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên:	1.604			-	1.604
VIII	Chi Quốc phòng - An ninh	10.096	-	1.780	1.780	11.876
1	Chi an ninh (Công an huyện)	552	-	-	-	552
	+ Dự toán giao đầu năm:	552				552
2	Chi quốc phòng (Ban CHQS huyện)	2.797	-	1.780	1.780	4.577
	+ Dự toán giao đầu năm:	2.797				2.797
	+ Bổ sung 6 tháng (Biểu số 3.3)	-		1.780	1.780	1.780
3	Khối xã, TT	6.747	-	-	-	6.747
	Chi an ninh	1.744			-	1.744
	Chi quốc phòng	5.003			-	5.003
IX	Chi khác NS	2.077	-	1.381	1.381	3.458
1	Dự toán giao đầu năm:	2.077			-	2.077
	- Phân bổ chi trong năm:	-	394	1.377	1.771	1.771
	+ Kinh phí Tết Nguyên đán (các đơn vị theo QĐ 618)		288,5		288,5	288,5
	+ Kinh phí Đại hội HCCB khối - Hội Nông dân (QĐ 891)		12,4		12,4	12,4
	+ Kinh phí HN gặp mặt già làng, người có uy tín - BDV.HU (QĐ 885)		14,6		14,6	14,6
	+ Kinh phí tổ chức Ngày đoàn viên - Huyện đoàn (QĐ 1255)		17,8		17,8	17,8
	+ KP tổ chức Lễ trồng cây "đời đời nhớ ơn Bác Hồ"- Hạt KL (QĐ 1820)		41,2		41,2	41,2
	+ KP tổ chức thi tốt nghiệp - Trường PTTH Đồng Phú (QĐ 2989)		19,8		19,8	19,8

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022				Dự toán điều chỉnh 2022
		Kp đã trình	Kp đề nghị	Tổng	Kính phí bổ sung 6 tháng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
	+ Bổ sung KP hoạt động các đơn vị (Biểu số 3.3)			1.377	1.377	1.377
	- Chi khác còn lại chưa phân bổ	2.077	(394)	(1.377)	(1.771)	306
2	Bổ sung chi khác 6 tháng cuối năm (QĐ 3148)			1.381	1.381	1.381
C	Nguồn chi CCTL từ 50% tăng thu cần đối dự toán	-	-	29.344	29.344	29.344
	- Bổ sung tiền lương, trợ cấp thôi việc cho các đơn vị (Biểu số 3.1)			4.138	4.138	4.138
	- Nguồn CCTL còn lại chưa phân bổ			25.206	25.206	25.206
D	Chi từ 50% tăng thu cần đối dự toán	-	-	12.216	12.216	12.216
	- Bổ sung hoạt động cho các đơn vị			12.216	12.216	12.216
	+ Các đơn vị khối huyện (Biểu số 3.3)			6.320	6.320	6.320
	+ UBND các xã, TT (Biểu số 3.5)			5.896	5.896	5.896
E	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung ngoài dự toán	-	-	54.958	54.958	54.958
	- KP xây dựng phòng học (CV 112/STC-NS)			21.000	21.000	21.000
	- KP Chương trình MTQG NTM (CV 418/STC-NS)			18.958	18.958	18.958
	- Tỉnh bổ sung KP thực hiện NQ 68 (dự kiến)			15.000	15.000	15.000
G	Chi kết dư ngân sách 2021	-	-	123.251	123.251	123.251
	Kết dư ngân sách huyện			123.125	123.125	123.125
	Kết dư ngân sách xã			126	126	126
I	Chi từ chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 (I.1+I.2)	-	-	176.875	176.875	176.875
I.1	Chuyển nguồn NS huyện	-	-	156.294	156.294	156.294
I	Chuyển nguồn XD CB	-	-	108.100	108.100	108.100
	Vốn kéo dài năm 2021 sang 2022 (theo NQ 03/HBND tỉnh)			32.519	32.519	32.519
	Vốn tạm ứng			75.581	75.581	75.581
	XDCB còn lại năm 2021					-
2	Chuyển nguồn mục tiêu còn lại nộp trả NS tỉnh	-	-	7.967	7.967	7.967
3	Chuyển nguồn thường xuyên	-	-	40.227	40.227	40.227
	Tiền lương còn lại các đơn vị (mã nguồn 13+14)			16.547	16.547	16.547
	Dự toán giao sau ngày 30/9/2021 (mã nguồn 15)			6.361	6.361	6.361
	Chuyển nguồn khác còn lại			17.319	17.319	17.319
I.2	Chuyển nguồn NS xã	-	-	20.581	20.581	20.581
1	Chuyển nguồn tiền lương			14.701	14.701	14.701

STT	NỘI DUNG	Dự toán đầu năm 2022	Kinh phí bổ sung 6 tháng			Dự toán điều chỉnh 2022
			Kp đã trình	KP đề nghị	Tổng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3+6
3	Chuyển nguồn khác còn lại			5.880	5.880	5.880
H	Dự phòng ngân sách	12.759	-	1.223	1.223	13.982
1	Số giao đầu năm	12.759			-	12.759
1.1	Số phân bổ trong năm		4.447	-	4.447	4.447
	- KP hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng covid-19 theo NQ 68- P.LĐ (QĐ 444)		365,71		365,71	365,71
	- KP hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng covid-19 theo NQ 68- P.LĐ (QĐ883)		93,02		93,02	93,02
	- KP hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng covid-19 theo NQ 68- P.LĐ (QĐ 1232)		3.474,77		3.474,77	3.474,77
	- Bổ sung Kp trực covid - TTYT (QĐ 1609)		513,77		513,77	513,77
1.2	Dự phòng còn lại chưa phân bổ	12.759	(4.447)	-	(4.447)	8.312
2	Số bổ sung trong dự toán điều chỉnh			1.223	1.223	1.223



BỔ SUNG KINH PHÍ TĂNG LƯƠNG, TRỢ CẤP THÔI VIỆC
(Kèm theo Báo cáo số 219 /BC-UBND ngày 07 / 8 /2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
I	SN giáo dục - dạy nghề	459.369.079	
I.1	Khối mầm non	152.076.203	
1	MN Tân Lập	145.005.780	
	KP trợ cấp thôi việc theo NĐ 108	145.005.780	
2	MN Đồng Tâm	7.070.423	
	KP trợ cấp thôi việc theo NĐ 108	7.070.423	
I.2	Khối Tiểu học	74.409.163	
1	TH Tân Lập	74.409.163	
	KP phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật	74.409.163	
I.3	Khối THCS - dạy nghề	232.883.713	
1	THCS Tân Lập	96.623.124	
	KP tăng lương thường xuyên	96.623.124	
2	THCS Tân Tiến	116.909.959	
	KP tăng lương thường xuyên	116.909.959	
3	THCS Thuận Phú	19.350.630	
	KP trợ cấp thôi việc theo NĐ 108	19.350.630	
II	Quản lý nhà nước	288.318.418	
II.1	QLNN khối huyện	(55.951.342)	
1	Phòng Dân tộc	13.098.761	
	KP tăng lương thường xuyên	13.098.761	
2	Phòng Kinh tế và HT	-	
	Tăng lương thường xuyên	125.040.800	
	Giảm KP tiền lương do công chức nghỉ việc, chuyển công tác	(174.087.875)	
	Bổ sung kinh phí trợ cấp thôi việc (Đ/c Kiều)	49.047.075	
3	Phòng Giáo dục và đào tạo	(96.760.000)	
	Giảm KP tiền lương do công chức chuyển công tác	(96.760.000)	
4	Phòng Lao động Thương binh và XH	(37.714.365)	
	Bổ sung KP tiền lương (đ/c Thanh)	46.570.838	
	Giảm tiền lương (đ/c Tâm)	(84.285.203)	
5	Thanh tra huyện	61.797.974	
	Bổ sung KP chi trả trợ cấp thôi việc (đ/c Giang + Liên)	61.797.974	
6	Phòng NN và PTNT	3.626.288	
	KP tăng lương thường xuyên	3.626.288	
II.2	Khối Đảng, đoàn thể, hội đặc thù	344.269.760	
1	VP. Huyện ủy	334.829.120	
	Tăng lương thường xuyên	89.829.120	
	KP khoán HĐ 68 đã cắt giảm	245.000.000	
2	Hội Đồng y	9.440.640	

	KP tăng lương thường xuyên	9.440.640	
III	Sự nghiệp khác	124.865.815	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	7.822.500	
	KP tăng lương thường xuyên	7.822.500	
2	Hạt Kiểm lâm	117.043.315	
	KP tăng lương thường xuyên	21.685.315	
	Bổ sung KP tiền lương, phụ cấp đầu năm cấp thiếu	95.358.000	
IV	An ninh - Quốc phòng	3.265.514.277	
1	Ban Chỉ huy quân sự huyện	3.265.514.277	
	KP trợ cấp, phụ cấp huấn luyện	1.743.907.477	
	KP trợ cấp, phụ cấp 02 tiểu đội DQTT ...	1.521.606.800	
	TỔNG CỘNG (I+II+...VI)	4.138.067.589	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG PHÚ



CHI TIẾT BỔ SUNG KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

(Kèm theo Báo cáo số 29 /BC-UBND ngày 07 / 8 /2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
I	KP hỗ trợ CBCC, người hoạt động KCT tham gia đào tạo, BD	413.000.000	
1	Phòng Dân tộc	55.000.000	
2	Phòng Nội vụ	46.000.000	
3	Phòng Lao động TB và XH	28.000.000	
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	23.000.000	
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	28.000.000	
6	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	23.000.000	
7	Trường THCS Tân Lập	23.000.000	
8	Trường TH Thuận Phú	25.000.000	
9	Trường TH Tân Lập	25.000.000	
10	Trường MN Tân Tiến	25.000.000	
10	Trường MN Thuận Phú	25.000.000	
10	Trường THCS Tân Tiến	25.000.000	
11	Xã Tân Lập	40.000.000	
12	Xã Tân Hòa	22.000.000	
II	Bổ sung KP đào tạo lớp TCLLCT - VP.Huyện ủy (Ban TG)	224.982.550	
III	KP sự nghiệp GD khác	701.288.304	
1	Phòng Giáo dục và ĐT	701.288.304	
	KP phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021	111.230.950	
	KP điều tra trình độ văn hóa nhân dân	590.057.354	
	TỔNG CỘNG	1.339.270.854	

CHI TIẾT DỰ TOÁN BỔ SUNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Báo cáo số 149 /BC-UBND ngày 07 / 7/2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Tổng số tiền	Ghi chú
1	2	4=5+6	12
I	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ HUYỆN	15.025.980.040	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.617.967.300	
	KP tết (31 người x 1.500.000 đồng)	46.500.000	
	KP tết HUV: 3 ng x 3 tr+ 2 ng x 2tr	13.000.000	
	KP Tết ĐB HĐND không hưởng lương: 3 ng x 1 tr	3.000.000	
	KP tổ chức tết	200.000.000	
	Kinh phí sửa chữa lớn xe ô tô 93A-1199	80.000.000	
	Kinh phí mua vé cầu đường xe 93A- 1199 (500.000 đồng/tháng)	6.000.000	
	Mua bảo hiểm thân xe: 93A-1199; 93c-003,17)	19.905.500	
	Mua bảo hiểm thân xe: 93A1258	20.000.000	
	Kinh phí tuyên truyền giữa Đài PTTH và Báo BP	99.999.800	
	KP mua sắm trang phục chuyên môn cho bộ phận 1 cửa	46.112.000	
	KP VPP một cửa điện tử	50.000.000	
	KP tổ chức huyện về đích NTM	200.000.000	
	KP sửa chữa máy móc bộ phận 1 cửa	50.000.000	
	KP tham quan học tập kinh nghiệm Điện Biên Phủ (31 ĐB): 31 ĐB, 24 khách mời (HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN)	513.000.000	
	KP trang phục cho ĐB HĐND huyện: 4 tr /ng x 31 ĐB (HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN)	124.000.000	
	KP sửa chữa, nâng cấp hệ thống internet (có báo giá)	46.450.000	
	KP lắp đặt mới hệ thống âm thanh phòng họp D	100.000.000	Giao dự toán, khi thực hiện đơn vị gửi chi tiết thẩm định
2	Phòng Dân tộc	129.000.000	
	- KP tết (4 người x 1.500.000 đồng)	6.000.000	
	Tham quan (dự kiến 38 NCUT+9 GL+11CBTG) x 1.500.000 đồng	87.000.000	
	- Kinh phí các đoàn người có uy tín đến thăm	10.000.000	
	- Tập huấn	26.000.000	
3	Phòng Tư pháp	147.885.000	
	KP tết (4 người x 1.500.000 đồng)	6.000.000	
	KP Đăng năm 2022 (18.245.000 đ- 5.000.000 đ)	13.245.000	Cấp thêm do đầu năm bỏ tri kinh phí chưa đủ
	KP BCĐ cải cách tư pháp năm 2022: kp cấp cho BCĐ là 104tr, đã bố trí đầu năm 25 tr, cấp chênh lệch 79,140tr (104.140.000 đ-25tr)	79.140.000	Cấp thêm do đầu năm bỏ tri kinh phí chưa đủ
	KP mua sổ, mẫu biểu hộ tịch cho 11 xã, thị trấn: cấp bằng năm trước là 62tr, đầu năm đã bố trí 25 tr, bổ sung chênh lệch là 37 triệu đồng	37.000.000	Cấp thêm do đầu năm bỏ tri kinh phí chưa đủ
	KP mua sổ, mẫu biểu hộ tịch cho Phòng Tư pháp	2.500.000	
	Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật theo chương trình (8 HN/năm x 4tr/HN= 32tr- 5 tr đã phân bổ đầu năm)	10.000.000	
4	Phòng Nội Vụ	960.467.525	
	- KP tết (9 người x 1.500.000 đồng)	13.500.000	
	Hoạt động tự chủ 25% Huỳnh Thị Hiền	26.257.525	
	Kinh phí in ấn hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo báo giá của Sở Nội vụ: 600 bộ x 60.000 đồng/bộ (theo báo giá sơ bộ của Sở Nội vụ)	36.000.000	

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Tổng số tiền	Ghi chú
	- Hội nghị tập huấn triển khai công tác khen thưởng	9.710.000	
	- Kp thi đua khen thưởng	800.000.000	Đầu năm cấp 760 triệu đồng
	- Kinh phí thăm cơ sở tôn giáo Lễ Phật Đản	28.000.000	Tờ trình 110/TTr-TCKH ngày 12/5/2022 của P. TCKH
	KP soạn thảo văn bản QPPL (tạm giao 10 ĐV)	32.000.000	
	Mua 1 máy tính (để soạn thảo văn bản mật)	15.000.000	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	41.000.000	
	KP tết (16 người x 1.500.000 đồng)	24.000.000	
	KP tết HUV: 1 ng x 2 tr	2.000.000	
	Kinh phí tư vấn, cải tiến duy trì hệ thống quản lý	15.000.000	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-12.257.525	
	KP tết (8 người x 1.500.000 đồng)	12.000.000	
	KP tết HUV: 1 ng x 2 tr	2.000.000	
	Giám trừ hoạt động tự chủ do CC chuyển công tác	-26.257.525	
7	Phòng Lao động - TB và XH	12.000.000	
	KP tết (8 người x 1.500.000 đồng)	12.000.000	
8	Thanh tra huyện	7.500.000	
	KP tết (5 người x 1.500.000 đồng)	7.500.000	
9	Phòng NN và PTNT	23.000.000	
	KP tết (4 người x 1.500.000 đồng)	6.000.000	
	KP tết HUV: 1 ng x 2 tr	2.000.000	
	KP mua máy tính	15.000.000	Tờ trình số 108/TTr-TCKH ngày 11/5/2022 của P. TC- KH
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	298.970.000	
	KP tết (3 người x 1.500.000 đồng)	4.500.000	
	Kinh phí mua máy tính (15tr) + máy in (4,3tr)	19.300.000	Tờ trình số 108/TTr-TCKH ngày 11/5/2022 của P. TC- KH
	Kinh phí khen thưởng danh hiệu khu dân cư văn hóa 2022	167.900.000	
	Kinh phí In giấy công nhận, khung khen "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" 2 năm liền 2021, 2022	650.000	
	Tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước (2 gia đình -8 người) + Trường đoàn, Phó trường đoàn, cổ động viên CC VHXX 11 xã, thị trấn (13 người)= 21 người x 2 ngày	22.255.000	
	Tổ chức Hội nghị về Chính quyền điện tử và chuyển đổi số (3 ngày, dự kiến 352 đại biểu) (Theo KH số 08/KH-UBND ngày 12/01/2022)	21.745.000	
	Tổ chức Hội nghị nhân dân về công tác gia đình dự kiến địa điểm: 6 ấp trên địa bàn huyện. (Thời gian tổ chức 1 buổi x 6 ấp = 6 buổi)	11.160.000	
	Tổ chức Hội nghị tuyên truyền về công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 (chọn 6 ấp, khu phố của 6 xã, thị trấn), mỗi hội nghị dự kiến từ 80-100 người - 90 người/HN x 6 HN= 540 người	9.030.000	
	01 lớp tập huấn lĩnh vực gia đình: thu thập số liệu gia đình, kỹ năng nâng cao năng lực cho cán bộ, cộng tác viên công tác phòng chống bạo lực gia đình. Số người tham dự: 73 người (là đối tượng không hưởng lương - đại diện BDH khu phố, ấp), cán bộ phụ trách văn hóa xã: 11 người	1.860.000	
	Tập huấn công nghệ thông tin 2 lớp, 30 học viên/lớp, 3 ngày/lớp) đối tượng công chức, viên chức huyện, xã	40.570.000	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.214.213.233	
	KP tết (17 người x 1.500.000 đồng)	25.500.000	
	Kinh phí kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (Bổ trí lại)		
	Kinh phí 30% còn lại đề nghị thanh toán năm 2022 (Tổng hợp đồng: 405.829.302 đồng; Kinh phí đã thanh toán năm 2021 (70%): 284.000.000 đồng)	121.829.302	
	Kinh phí công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	21.340.000	

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Tổng số tiền	Ghi chú
	Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu dự án	17.064.325	Bổ trí lại từ chuyên nguồn
	Kinh phí Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (bổ trí lại)		
	Kinh phí 30% còn lại đề nghị thanh toán năm 2022 (Tổng hợp đồng: 1.923.138.605 đồng; Kinh phí đã thanh toán năm 2021 (70%): 1.305.500.000 đồng)	617.638.605	
	Kinh phí công bố quy hoạch sử dụng đất năm 2030	45.980.000	
	Kinh phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	79.534.201	
	Bổ sung Kinh phí do đặc các công trình theo chỉ đạo huyện	200.000.000	Đầu năm đã cấp 100 triệu, dự kiến phát sinh thêm 400tr
	Kinh phí giải quyết đơn khiếu nại, kiến nghị (a+b): a. Bổ sung Kinh phí giải quyết đơn kiến nghị, khiếu nại tồn năm 2021 (13 đơn); b. Bổ sung Kinh phí giải quyết đơn giải quyết kiến nghị, khiếu nại năm 2022 (dự kiến 50 vụ)	20.000.000	Mức chi , điều kiện hưởng : khi Đơn vị chi thanh toán được kinh phí này khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh Theo NQ 55/2017/NQ-HĐND.; Thông tư 320/2016/TT-BTC ; ND 64/2014/ND-CP
	Kinh phí dự tòa: Dự kiến phát sinh trong năm 10 vụ (5 vụ đi đi TAND tỉnh, 5 vụ đi TAND tối cao)	23.728.400	
	Kinh phí các Đoàn xác minh, kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của UBND huyện (sân bóng Tân Tiến, Trùng đồng ca...) (dự kiến 4 đoàn) - : 6.811.600 đồng x 4 đoàn	27.246.400	Đơn vị thanh toán khi có Quyết định thành lập đoàn của UBND huyện
	Bổ sung Kinh phí Đoàn kiểm tra khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường (Đã bổ trí đầu năm 10 triệu đồng, thẩm định tổng kp là 24.352.000đ; bổ sung thêm 14.352.000 đ)	14.352.000	
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	519.597.000	
	Tiền Tết: 13 người x 1.500.000 đ	19.500.000	
	Tiền tết HUV	2.000.000	
	KP xây dựng BC KTXH, QPAN 2022 và phương hướng nhiệm vụ 2023 (kỳ hợp cuối năm); xây dựng nhiệm vụ kinh tế xã hội 2023	6.130.000	
	KP xây dựng dự toán và giao dự toán 2023	18.255.000	
	Tiền sửa chữa hệ thống điện nước sinh hoạt phục vụ các cơ	15.000.000	
	Hoạt động hệ thống tabmis, sửa chữa máy tính chủ	31.212.000	
	Kinh phí phục vụ Hội nghị khóa sở cuối năm 2022	15.000.000	
	Kinh phí các đoàn kiểm tra	50.000.000	
	Gia hạn phần mềm QL công sản toàn huyện	4.000.000	
	Kinh phí các Đoàn của Huyện giao Phòng TC-KH quản lý và thanh toán kinh phí		
	Kinh phí Hội đồng xác định giá khởi điểm đấu giá Quyền	300.000.000	
	Kinh phí BCD xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022	43.500.000	
	Kinh phí HĐ định giá và bán đấu giá tài sản nhà nước thanh lý	15.000.000	
13	Hội Liên hiệp phụ nữ	86.811.000	
	KP tết (4 người x 1.500.000 đồng)	6.000.000	
	KP tết HUV	2.000.000	
	Hội thi dân vũ thể thao (Kế hoạch của TW hội phụ nữ)	9.005.000	
	Tham gia hội thi cấp TU	13.760.000	
	Tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật (Kế hoạch của Hội LHPN tỉnh)	15.500.000	
	Tuyên truyền các xã- photo tài liệu (phối hợp với Tư pháp, CA huyện)	2.400.000	
	KP hoạt động chuyên môn khác theo BBLV	12.000.000	
	Kinh phí mua 01 bộ máy vi tính văn phòng	15.000.000	
	Kinh phí mua phần mềm kế toán Misa	8.000.000	
	Kinh phí cài đặt chứng thư số và dịch vụ công	3.146.000	
14	Hội Cựu chiến binh	65.306.000	
	KP tết (3 người x 1.500.000 đồng)	4.500.000	

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Tổng số tiền	Ghi chú
	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Điều lệ Hội (Theo KH số 98 của Hội CCB tỉnh)	8.650.000	
	Tổ chức Hội nghị tổng kết cụm, khởi thi đua số 1 (Theo CV số 37 của Hội CCB tỉnh): 85 đại biểu KHL	5.390.000	
	Kinh phí giám sát theo QĐ 217-218	5.620.000	
	Máy lạnh: 1 cái (đơn vị có biên bản kiểm tra hiện trạng) Mitsubishi-2HP hoặc tương đương	18.000.000	
	KP hoạt động chuyên môn khác theo BBLV	12.000.000	
	Mua phần mềm kế toán Misa	8.000.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
	Mua phần mềm chứng thư số, dịch vụ công	3.146.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
15	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	13.500.000	
	KP tết (9 người x 1.500.000 đồng)	13.500.000	
16	Đài Truyền thanh và Truyền hình	15.000.000	
	KP tết (10 người x 1.500.000 đồng)	15.000.000	
17	Trung tâm Phát triển quỹ đất	12.000.000	
	KP tết (8 người x 1.500.000 đồng)	12.000.000	
18	Nhà Thiếu nhi	94.745.000	
	KP tết (2 người x 1.500.000 đồng)	3.000.000	
	Hội thi "Dẫn chương trình nhỏ tuổi": 300 người	13.790.000	
	Liên hoan Câu lạc bộ đội nhóm	15.000.000	
	Tham gia liên hoan "Tiếng hát hoa phượng đỏ" cấp tỉnh (Kế hoạch số 17 của Tỉnh Đoàn BP)	31.750.000	
	Tham gia Liên hoan "Tiếng kèn đội ta" lần thứ v cấp tỉnh -Dự kiến chưa có Kế hoạch - không thực hiện	31.205.000	
19	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	61.500.000	
	KP tết (41 người x 1.500.000 đồng)	61.500.000	
20	Phòng Lao động - TB và XH (Đảm bảo XH)	220.248.000	
	Quà tết cho đối tượng BTXH đang sống tại TT	2.000.000	
	KP BTXH đề nghị điều chỉnh, bổ sung 6 tháng	216.798.000	
	KP in phiếu điều tra, khảo sát học nghề	1.450.000	Tờ trình số 108/TTr-TCKH ngày 11/5/2022 của P.TC-KH
21	Hội chữ thập đỏ	91.056.000	
1.1	Cài chứng thư số dịch vụ công, mua phần mềm misa	9.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
1.2	Hoạt động tổ chức hiến máu (3 lần)	28.080.000	
1.3	KP ban chỉ đạo "Mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo"	13.950.000	
1.4	KP ban chỉ đạo "Vận động hiến máu tình nguyện"	13.280.000	
1.7	Kp mua 01 máy tính bàn	15.000.000	
1.8	Hoạt động nhân tháng nhân đạo 2022	10.876.000	
22	Hội Bảo trợ NKT-TMC & BNN	16.870.000	
	KP PM misa, phần mềm chữ ký số, hoạt động	16.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	25.070.000	
	KP PM misa, phần mềm chữ ký số, hoạt động	16.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
	KP tham gia hội thi mãi mãi tuổi xanh cấp tỉnh	8.200.000	
24	Hội Khuyến học	16.870.000	
	KP PM misa, phần mềm chữ ký số, hoạt động	16.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
25	Hội Người cao tuổi	23.870.000	
	KP PM misa, phần mềm chữ ký số, hoạt động	16.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
	KP tham gia hội thi tiếng hát NCT cấp tỉnh lần 4	7.000.000	
26	Hội Nạn nhân chất độc da cam	16.870.000	
	KP PM misa, phần mềm chữ ký số, hoạt động	16.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Tổng số tiền	Ghi chú
27	Hội Đông y	16.870.000	
	KP PM misa, phần mềm chữ ký số, hoạt động...	16.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
28	Hội Người mù	16.870.000	
	KP PM misa, phần mềm chữ ký số, hoạt động...	16.870.000	Do đơn vị mới tách kế toán ra từ UBMTTQ VN huyện
29	Trung tâm Y tế huyện	3.793.204.165	
	KP tết	325.000.000	
	KP hỗ trợ bác sỹ theo NQ 18+27 năm 2022	1.158.430.000	
	Kp phòng chống covid (tạm giao)	2.145.209.165	
	KP phục vụ xử lý rác thải (lò đốt rác tại TTYT)	164.565.000	Tạm giao, thanh toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế
30	Văn phòng Huyện ủy	1.671.653.000	
	Kp tết CBCC	84.500.000	
	Bổ sung KP đặt báo (50% còn lại)	285.705.000	
	Nhiên liệu PC cấp ủy	30.000.000	
	KP thực hiện CT kiểm tra giám sát theo điều lệ 30	48.000.000	
	KP giải quyết đơn thư tố cáo	30.000.000	
	KP phát sinh một số HN khác	20.000.000	
	KP XD văn bản (theo QĐ 04)	120.000.000	
	KP tổ chức Tết Nguyên đán	720.700.000	
	Kp cắt tỉa cây xanh (cây lớn trong trụ sở)	40.000.000	
	KP đặc thù cấp ủy	50.000.000	
	Bổ sung KP hoạt động BCĐ 35	30.965.000	
	KP HN tuyên truyền biển đảo (KH 61)	2.475.000	
	Bổ sung KP HN báo cáo viên và TTV cấp cơ sở	4.055.000	
	KP HN sơ kết 6 tháng đầu năm	800.000	
	KP tổ chức HN trực tuyến BCV cấp tỉnh tại huyện	3.775.000	
	Bổ sung KP biên soạn LSĐB huyện	59.550.000	
	KP bồi dưỡng nghiệp vụ công tác kiểm tra	13.408.000	
	HN triển khai phong trào dân vận khéo	6.280.000	
	Công tác dân vận chính quyền	2.510.000	
	KP đặc thù BCĐ Dân tộc - Tôn giáo	60.000.000	
	Bổ sung KP HN gặp mặt già làng, chức sắc..	14.580.000	
	KP phát triển đảng viên	1.650.000	
	KP phục vụ công tác triển khai nguồn quy hoạch	450.000	
	KP đánh giá cấp ủy, tổ chức đảng	2.250.000	
	KP sửa chữa tài sản (xe ô tô)	40.000.000	
31	Ủy ban MTTQVN huyện	227.995.842	
	KP tết cho CBCC	9.000.000	
	KP tổ chức Tết Khôi vận	20.000.000	
	KP tết HUV	2.000.000	
	KP giao lưu bộ đội	10.000.000	
	KP mua 02 bộ bàn ghế phòng họp	60.000.000	
	KP sửa chữa phòng họp và phòng làm việc	60.000.000	
	KP hoạt động chuyên môn khác theo BBLV	12.000.000	
	KP tổ chức Lễ khởi công XD nhà đại đoàn kết	10.050.000	
	KP NTM nâng cao xã Thuận Phú	42.345.842	
	KP tổ chức sơ kết giữa nhiệm kỳ 2019-2024	2.600.000	
32	Huyện đoàn	407.247.500	
	KP tết CBCC	6.000.000	
	KP tết HUV	2.000.000	
	Tổ chức Hội thi Nghi thức đội - Chỉ huy giỏi cấp huyện	20.101.000	
	Tổ chức Hội trại hè cho thiếu nhi	36.296.000	
	Ngày hội "Tự hào Đội viên tiền phong HCM..."	14.308.000	
	Chiến dịch hè tình nguyện	17.120.000	

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Tổng số tiền	Ghi chú
	Tổ chức ngày hội " thanh niên với VH giao thông"	32.725.000	
	Tổ chức "đêm hội trăng rằm"	37.825.000	
	Tổ chức lễ thấp nền tri ân cấp huyện	14.924.000	
	Tổ chức HN tổng kết công tác đoàn hội	8.770.000	
	Tổ chức tổng kết công tác đoàn TTN	5.240.000	
	Ngày hội tôi yêu Tổ quốc tôi	9.145.000	
	KP Ban chỉ đạo hè	30.000.000	
	KP thành lập tổ chức đoàn, hội NQD	5.600.000	
	Kp tổ chức Đại hội Đoàn NK 2022-2026	167.193.500	
33	Hội Nông dân	275.463.000	
	Quỹ hỗ trợ nông dân	200.000.000	
	Kp tết	8.000.000	
	HN tổng kết 15 năm thực hiện NQ TW7	5.000.000	
	Tổ chức tuyên truyền NQ 26 của BCH TW	10.000.000	
	HN hướng dẫn Đại hội Chi bộ	3.000.000	
	Mua phần mềm kế toán Misa	8.000.000	
	Phần mềm dịch vụ công	3.146.000	
	KP Hội Cựu chiến binh khối cơ quan	13.832.000	
	KP hoạt động chuyên môn khác theo BBLV	12.000.000	
	Kp hội chợ trái cây hàng nông sản 2022	12.485.000	
34	Ban CHQS huyện	1.723.154.000	
	KP tết	226.824.000	
	Hỗ trợ Trung đoàn 165/f9/QĐ4	20.000.000	
	KP đối ngoại	150.000.000	
	KP hội thao cấp huyện và cấp tỉnh	339.806.000	
	In bản đồ, văn kiện bảo đảm cho diễn tập cấp xã:	15.000.000	
	Mua bổ sung công cụ hỗ trợ cho Đại đội DQCD huyện (chống bạo loạn)	300.000.000	
	Kinh phí mua quân trang cĐBV 110 đ/c	350.350.000	
	Thực hiện Đề án Nâng cao hoạt động của LL 47 trong LLVT huyện Đồng Phú giai đoạn 2020-2025:	13.250.000	
	KP thăm tặng quà DQTT, ĐBV đang huấn luyện	22.500.000	
	KP thăm chiến sỹ mới	9.160.000	
	Chi tổ chức lễ giao nhận quân năm 2022	17.850.000	
	Chi hoạt động thường xuyên	258.414.000	
35	Công an huyện	540.695.000	
	Hỗ trợ tiền tết, truy quét tết	337.025.000	
	Hỗ trợ KP tranh thủ chức sắc, chức việc nhân dịp lễ Noel năm 2022	21.500.000	
	Tiền xăng, bồi dưỡng CBCS tham gia truy quét bảo đảm	100.000.000	
	Tiền xăng, bồi dưỡng CBCS tham gia truy quét bảo vệ các ngày lễ lớn	41.250.000	
	KP sửa chữa phương tiện tuần tra truy quét và máy móc thiết	20.000.000	
	KP chi trả chế độ trong phòng chống dịch Covid-19	20.920.000	
36	Ban Bảo vệ SKCB huyện	195.000.000	
	KP khám bệnh định kỳ	18.000.000	
	Tiền khám chuyên khoa nữ	6.000.000	
	Tiền tham quan nghỉ dưỡng diện BTV huyện ủy	49.000.000	

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Tổng số tiền	Ghi chú
	Tiền tham quan nghỉ dưỡng diện ủy viên BCH đảng bộ	77.000.000	
	Tiền bồi dưỡng ốm đau thăm bệnh	20.000.000	
	Tiền xăng xe, công tác	25.000.000	
37	Hạt Kiểm Lâm	373.269.000	
	KP tết	66.000.000	
	KP hoạt động theo định mức 25% bổ sung do cấp thiếu so với đầu năm	9.959.000	
	KP trồng cây xanh	297.310.000	
38	Ban Chỉ huy PCTT-TKCN huyện	65.500.000	
	KP trực	50.000.000	
	KP mua trang thiết bị	15.500.000	
II	Khối xã, thị trấn	220.000.000	
1	Tân Lập	50.000.000	
	KP hội thao quốc phòng	50.000.000	
2	Tân Hòa	170.000.000	
	BS kinh phí tết	120.000.000	
	KP hội thao quốc phòng	50.000.000	
III	Các đơn vị ngành dọc	100.000.000	
1	Chi cục Thống kê KV ĐX-ĐP	15.000.000	
	KP niên giám thống kê	15.000.000	
2	Tòa án nhân dân	45.000.000	
	Hỗ trợ công tác giải quyết án	30.000.000	
	KP mua máy tính đại biểu HĐND	15.000.000	
3	Thị hành án dân sự	20.000.000	
	Hỗ trợ công tác giải quyết án	20.000.000	
4	Kho bạc NN	20.000.000	
	KP hỗ trợ chuyên môn	20.000.000	
IV	Nguồn vốn SNKT (có biểu 3.4 chi tiết kèm theo)	4.354.867.784	Bổ trí lại từ chuyển nguồn 2021 và tăng thu
	Ban QL các dự án	1.724.280.793	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.630.586.991	
	TỔNG CỘNG	19.700.847.824	

Nguồn thực hiện:

- Chuyển nguồn 2021 sang 2022 (thỏa thuận TT HĐND)	10.224.066.575
+ KP tết Nguyên đán	1.737.549.000
+ KP SN y tế	3.303.639.165
+ SN Kinh tế	5.182.878.410
- Tăng thu DT điều chỉnh so với đầu năm của huyện	6.320.000.000
- Nguồn chi khác NS huyện	1.376.781.249
- Nguồn ANQP tính bổ sung 6 tháng	1.780.000.000
Cộng	19.700.847.824

**CHI TIẾT DỰ TOÁN BỔ SUNG 6 THÁNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số

219

/BC-UBND ngày 07 / 7 /2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
1	2	4=5+6	7
	TỔNG CỘNG	4.354.867.784	
A	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN	1.724.280.793	
	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	1.724.280.793	
1	Xã Thuận Phú	275.999.848	
1.1	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tổ 4, ấp Đồng Búa	142.608.445	
1.2	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT QL14 đến khu Trung tâm ấp 2, xã Đồng Tiến	133.391.403	
2	Xã Tân Hưng	839.873.795	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba Nhà ông Tín, đi khu ĐCĐC ấp Pa Pếch xã Tân Hưng	591.615.225	
2.2	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba nghĩa trang nhân dân huyện đi khu khu TTHC xã Tân Hưng	248.258.570	
3	Xã Tân Lợi	99.980.822	
3.1	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ nhà văn hóa ấp Đồng Búa, Tân Lợi đi ấp Đồng Xê, Tân Hòa (nối tiếp)	99.980.822	
4	Xã Tân Phước	92.620.111	
4.1	Duy tu sửa chữa đường từ NVH ấp Sác Xi xã Tân Phước đi khu ĐCĐC ấp Pa Pếch xã Tân Hưng	92.620.111	
5	Thị trấn Tân Phú	354.467.696	
5.1	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú (TPUM3)	93.505.473	
5.2	Nâng cấp, sửa chữa đường tổ 27 B (Đồng Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riêng đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	31.000.000	
5.3	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Văn Linh nối dài, thị trấn Tân Phú	77.787.617	
5.4	Nâng cấp, sửa chữa đường Điện Biên Phủ khu dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	152.174.606	
6	Xã Tân Hòa	61.338.521	
6.1	Sửa chữa đường DH Tân Tiến - Tân Hòa (đoạn từ cầu ông Long đến ngã ba ấp Đồng Xê, xã Tân Hòa)	61.338.521	
B	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG	2.630.586.991	
I	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	113.199.203	
1	Xã Tân Tiến	26.209.484	
1.1	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ DH Tân Tiến - Tân Hòa đến cầu ba cây, ấp Chợ xã Tân Tiến (TT4)	15.022.378	
1.2	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ tổ 26 nối dài đến đường quy hoạch TT5 (TT7), xã Tân Tiến	11.187.106	
2	Xã Đồng Tiến	16.859.014	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ đường Be 3 đến đường Be 2, xã Đồng Tiến	7.043.238	
2.2	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ trường cấp 2, 3 Đồng Tiến đến đường Be 2 xã Đồng Tiến	9.815.776	
3	Xã Tân Phước	16.736.821	
3.1	Duy tu sửa chữa đường GTNT từ ngã tư Nam Đô đi cống Suối Rùa xã Tân Phước	16.736.821	
4	Xã Tân Lập	25.855.191	

STT	ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
1	2	4=5+6	7
4.1	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ Nghĩa trang xã Tân Lập đến đường Tổ 2 ấp An Hòa xã Tân Tiến (TLA6)	12.617.460	
4.2	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp 6 đi NVH ấp 8 xã Tân Lập (nối tiếp)	13.237.731	
5	Khác	27.538.693	
5.1	Phát quang tầm nhìn khơi thông cống ngang, cống dọc một số tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện	3.672.792	
5.2	Sửa chữa một số hạng mục cống, mương thoát nước các tuyến đường trên địa bàn huyện theo kiến nghị của cử tri.	13.320.325	
5.3	Chi phí quyết toán công trình: Nâng cấp đường Tổ 27 nối dài đến đường Tổ 23 khu phố Thắng Lợi (đường Đông Tây 10)	10.545.576	
II	SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	836.744.811	
1	Trang trí đèn Led một số tuyến đường khu TTHC và công Chợ hoa xuân năm 2021	5.457.607	
2	Nhiệm vụ chỉnh trang đô thị	11.423.338	
2	Sửa chữa nắp hố ga, lưới chắn rác các tuyến đường khu TTTM huyện	469.863.866	Bổ sung mới
3	Sửa chữa, thay thế chậu cây, trồng dặm cây đường viên và thảm cỏ khu Hoa viên Tượng đài huyện	350.000.000	Bổ sung mới
III	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	1.680.642.977	
1	Lát gạch vỉa hè khu Hoa viên Tượng đài (đường Hùng Vương, Chu Văn An, Nguyễn Du)	486.183.217	
2	Lát gạch vỉa hè khu Hoa viên Quân sự Kiểm lâm (Đoạn trước Huyện đội)	4.910.037	
3	San lấp mặt bằng, mương thoát nước, hàng rào khuôn viên tượng đài xã Tân Phước	3.284.888	
3	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Tân Phú	224.364.000	
4	Chi phí công bố quy hoạch: Lập điều chỉnh quy hoạch NTM xã Thuận Lợi	4.242.748	
5	Chi phí công bố quy hoạch: Lập điều chỉnh quy hoạch NTM xã Tân Phước	2.733.604	
6	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đồng Phú	469.196.570	
7	Lập quy hoạch chung thị trấn Tân Phú	298.709.000	
8	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu hoa viên tượng đài	33.414.706	
9	Điều chỉnh quy hoạch hệ thống giao thông huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	35.840.425	
10	Chi phí quyết toán công trình: Cải tạo, sửa chữa Trụ sở, nhà kho, công hàng rào liên cơ quan Phòng Tài chính - KH, Phòng Kinh tế và Hạ tầng (bổ sung sau)	6.840.000	
11	Thu gom và vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải rắn trên địa bàn huyện	35.547.975	
12	Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn xã Tân Lợi và chất thải rắn ven đường ĐT753B	75.375.807	Bổ sung mới

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CÁC XÃ, TT

(Kèm theo Báo cáo sơ bộ Dự toán BND ngày 28/2/2021 của UBND huyện)

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Trong đó												TÂN LỢI	TÂN LẬP	TÂN TIỀN	TÂN HÒA	TÂN HƯNG	TÂN PHƯỚC	ĐÔNG TIỀN	ĐÔNG TÂM	THUẬN LỢI	THUẬN PHÚ	TT. TÂN PHÚ
1	Các khoản NS xã thu hưởng 100%	2.761.000.000	762.000.000	183.000.000	199.000.000	277.000.000	174.000.000	283.000.000	117.000.000	112.000.000	184.000.000	315.000.000	155.000.000												
	- Thu Phí, lệ phí	552.000.000	93.000.000	39.000.000	98.000.000	34.000.000	40.000.000	37.000.000	11.000.000	15.000.000	67.000.000	101.000.000	17.000.000												
	- Thu phạt, thu khác	2.209.000.000	669.000.000	144.000.000	101.000.000	243.000.000	134.000.000	246.000.000	106.000.000	97.000.000	117.000.000	214.000.000	138.000.000												
	Trong đó: Thu phạt ATGT	605.000.000	186.000.000	50.000.000	44.000.000	20.000.000	49.000.000	42.000.000	53.000.000	35.000.000	36.000.000	34.000.000													
	Thu phạt chợ, khác	1.083.000.000	92.000.000	94.000.000	45.000.000	199.000.000	100.000.000	185.000.000	64.000.000	44.000.000	82.000.000	74.000.000	104.000.000												
	Thu phí chợ, khác	521.000.000	391.000.000		14.000.000		12.000.000					104.000.000													
2	Các khoản thu phân chia theo TL, điều tiết	41.211.000.000	10.670.000.000	2.908.000.000	3.651.000.000	3.425.000.000	3.632.000.000	3.453.000.000	3.115.000.000	1.564.000.000	2.672.000.000	3.053.000.000	3.068.000.000												
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	36.595.000.000	8.992.000.000	2.868.000.000	3.165.000.000	3.386.000.000	2.599.000.000	3.356.000.000	2.987.000.000	1.394.000.000	2.098.000.000	2.771.000.000	2.979.000.000												
	- Thuế GTGT	3.116.000.000	1.338.000.000	25.000.000	474.000.000	34.000.000	285.000.000	82.000.000	58.000.000	12.000.000	537.000.000	252.000.000	19.000.000												
	- Thuế sử dụng đất phi NN	1.500.000.000	340.000.000	15.000.000	12.000.000	5.000.000	748.000.000	15.000.000	70.000.000	158.000.000	37.000.000	30.000.000	70.000.000												
11	TỔNG THU CPNS XÃ, TT	107.070.859.455	15.598.826.772	9.961.723.235	10.794.117.225	8.959.345.205	9.999.461.625	10.005.885.910	8.809.295.173	6.533.564.082	8.433.830.036	9.748.873.949	8.225.936.243												
1	Các khoản thu điều tiết NS xã hưởng	43.367.000.000	11.246.000.000	3.041.000.000	3.794.000.000	3.658.000.000	3.786.000.000	3.687.000.000	3.190.000.000	1.633.000.000	2.821.000.000	3.332.000.000	3.189.000.000												
	- Các khoản thu 100%	2.156.000.000	576.000.000	133.000.000	143.000.000	233.000.000	154.000.000	234.000.000	75.000.000	59.000.000	149.000.000	279.000.000	121.000.000												
	- Các khoản thu điều tiết NS xã hưởng	41.211.000.000	2.908.000.000	3.651.000.000	3.425.000.000	3.632.000.000	3.115.000.000	1.564.000.000	2.672.000.000	3.053.000.000	2.771.000.000	3.068.000.000													
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	36.595.000.000	8.992.000.000	2.868.000.000	3.165.000.000	3.386.000.000	2.599.000.000	3.356.000.000	2.987.000.000	1.394.000.000	2.098.000.000	2.771.000.000	2.979.000.000												
	+ Thuế GTGT	3.116.000.000	1.338.000.000	25.000.000	474.000.000	34.000.000	285.000.000	82.000.000	58.000.000	12.000.000	537.000.000	252.000.000	19.000.000												
	- Thuế sử dụng đất phi NN	1.500.000.000	340.000.000	15.000.000	12.000.000	5.000.000	748.000.000	15.000.000	70.000.000	158.000.000	37.000.000	30.000.000	70.000.000												
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.997.003.000	836.000.000	186.000.000	4.206.855.000	3.361.837.000	3.308.499.000	3.897.663.000	3.032.267.000	3.113.326.000	4.251.283.000	2.998.834.000	2.338.940.000												
	- Thu tự cấp căn đối từ NS cấp trên	34.365.003.000	186.000.000	4.206.855.000	3.361.837.000	3.308.499.000	3.897.663.000	3.032.267.000	3.113.326.000	4.251.283.000	2.998.834.000	2.338.940.000													
	- Thu bổ sung có mục tiêu	8.632.000.000	650.000.000	1.200.000.000	2.500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	692.000.000	590.000.000	500.000.000												
3	Thu chuyển nguồn	20.580.428.278	3.506.744.553	1.513.868.235	1.137.544.737	1.491.743.149	2.043.146.637	1.920.594.891	2.086.032.004	997.227.972	860.148.978	2.825.439.949	2.197.937.173												
4	Thu kết dư NS	126.428.177	10.082.219	0	735.488	1.103.056	815.988	628.019	996.169	108.010.110	1.398.058	2.600.000	59.070												
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, TT	107.070.859.455	15.598.826.772	9.961.723.235	10.794.117.225	8.959.345.205	9.999.461.625	10.005.885.910	8.809.295.173	6.533.564.082	8.433.830.036	9.748.873.949	8.225.936.243												
1	Chi thường xuyên đầu năm	65.155.980.000	5.828.977.000	6.736.855.000	7.729.837.000	5.800.499.000	6.149.499.000	5.774.663.000	5.343.267.000	5.011.326.000	5.937.283.000	5.884.834.000	4.958.940.000												
1.1	DT giao đầu năm	64.873.980.000	5.828.977.000	6.736.855.000	7.729.837.000	5.800.499.000	6.149.499.000	5.774.663.000	5.343.267.000	4.819.326.000	5.937.283.000	5.794.834.000	4.958.940.000												
	- Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	47.611.081.000	4.451.557.000	4.643.366.000	4.409.163.000	4.467.847.000	4.776.460.000	4.449.831.000	4.041.302.000	3.607.759.000	4.638.748.000	4.414.619.000	3.710.429.000												
	+ Quỹ lương	33.513.082.000	3.111.934.000	3.331.840.000	3.119.993.000	3.197.087.000	3.411.236.000	3.126.654.000	2.796.606.000	2.441.608.000	3.342.822.000	3.105.280.000	2.528.022.000												
	+ Định mức chi TX	4.843.315.000	459.623.000	456.897.000	438.634.000	445.945.000	471.037.000	458.269.000	419.881.000	383.522.000	487.926.000	423.896.000	397.685.000												
	+ Định mức bổ sung theo đơn vị HC	7.700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000												
	+ Chi đảm bảo một số HD khác	1.554.684.000	180.000.000	154.629.000	150.536.000	124.815.000	194.187.000	164.908.000	124.815.000	82.629.000	108.000.000	185.443.000	84.722.000												
	KP người tham gia công việc thôn ấp	1.314.000.000	90.000.000	144.000.000	144.000.000	108.000.000	162.000.000	144.000.000	108.000.000	72.000.000	108.000.000	162.000.000	72.000.000												
	KP giải làng, người uy tín	130.684.000			6.336.000	16.815.000	32.187.000	20.908.000	16.815.000	10.629.000		3.443.000	12.722.000												

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	THUẬN LỢI	THUẬN PHÚ	BỒNG TÂM	BỒNG TIẾN	TÂN HƯNG	TÂN HÒA	TÂN TIỀN	TÂN LẬP	TÂN LỢI
			THUẬN LỢI	THUẬN PHÚ	BỒNG TÂM	BỒNG TIẾN	TÂN HƯNG	TÂN HÒA	TÂN TIỀN	TÂN LẬP	TÂN LỢI
	KP hoạt động chủ yếu	110.000.000								20.000.000	
	- Chi Quốc phòng, AN	8.692.899.000	707.420.000	873.489.000	800.674.000	812.652.000	853.039.000	804.832.000	691.567.000	778.535.000	860.215.000
	- Quốc phòng	6.306.553.000	546.408.000	598.067.000	591.091.000	565.123.000	608.590.000	595.294.000	530.841.000	555.006.000	622.784.000
	- Lương, phụ cấp	5.003.237.000	442.426.000	467.499.000	460.523.000	452.279.000	469.160.000	464.726.000	445.592.000	442.162.000	439.794.000
	KP huấn luyện quốc phòng	1.303.316.000	103.982.000	130.568.000	112.844.000	139.430.000	130.568.000	112.844.000	95.119.000	112.844.000	139.430.000
	- Ăn uống	2.386.346.000	161.012.000	275.422.000	209.583.000	247.529.000	244.449.000	223.529.000	160.726.000	223.529.000	237.431.000
	Lương, phụ cấp	1.744.346.000	107.012.000	197.422.000	155.583.000	169.529.000	155.538.000	169.529.000	106.726.000	169.529.000	183.431.000
	KP hoạt động an ninh	642.000.000	54.000.000	78.000.000	54.000.000	78.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
	- Chi sự nghiệp đào tạo (tập giao)	220.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Bồi dưỡng	220.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	- Chi sự nghiệp kinh tế	8.350.000.000	650.000.000	1.200.000.000	2.500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	+ Sự nghiệp giao thông	5.500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	+ Sự nghiệp kinh tế khác	2.850.000.000	150.000.000	700.000.000	2.000.000.000						
1.2	Chi bổ sung 6 tháng	282.000.000							192.000.000	0	90.000.000
	KP hoạt động (KP tủy)	120.000.000							120.000.000		
	KP hội thảo QP	100.000.000							50.000.000		
	KP đào tạo	62.000.000							22.000.000		
2	Chi chuyển nguồn	15.106.972.689	2.618.198.721	1.170.751.572	1.023.544.787	1.176.495.915	1.463.466.695	1.351.231.183	1.621.648.590	987.953.787	1.369.212.190
2.1	Chi chuyển nguồn tiền lương	2.617.688.721	1.098.101.572	921.864.572	1.148.869.813	1.463.153.264	1.348.040.983	1.620.835.722	859.203.169	576.321.076	1.368.630.190
	(- Chi Lương, P/C cho Quốc phòng	5.003.237.000	442.426.000	467.499.000	460.523.000	452.279.000	469.160.000	464.726.000	445.592.000	442.162.000	439.794.000
	(- Chi Lương, P/C cho An ninh	1.708.976.076	107.012.000	197.422.000	155.583.000	169.529.000	155.538.000	169.529.000	106.726.000	134.159.076	183.431.000
	(- Lương, P/C khác	8.050.638.941	2.068.250.721	433.180.572	305.758.572	527.061.813	803.544.264	1.005.714.722	316.755.169	0	701.845.190
2.2	Chi chuyển nguồn hoạt động	344.120.672	510.000	72.650.000	101.680.215	27.626.102	313.431	319.200	812.868	128.750.618	582.000
3	Chi thực hiện CCTL	13.757.059.778	4.216.857.778	1.096.228.000	1.247.834.000	1.068.788.000	1.160.026.000	1.510.572.000	878.080.000	225.694.000	1.045.464.000
	- Chi từ nguồn tăng thu DT, Trong đó:	13.757.059.778	4.216.857.778	1.096.228.000	1.247.834.000	1.068.788.000	1.160.026.000	1.510.572.000	878.080.000	225.694.000	1.045.464.000
	(- Chi Lương, P/C cho An ninh	35.369.924									35.369.924
	(- Lương, P/C khác	13.792.429.702	4.216.857.778	1.096.228.000	1.247.834.000	1.068.788.000	1.160.026.000	1.510.572.000	878.080.000	225.694.000	1.080.833.924
	- Nguồn BS từ NS cấp trên										
4	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu	5.895.882.762	1.807.224.762	469.812.000	534.786.000	458.052.000	497.154.000	647.388.000	376.320.000	96.726.000	448.056.000
5	Chi từ kết dư ngân sách	5.599.883.766	898.628.051	343.116.663	114.735.438	316.350.290	580.495.930	569.991.727	465.379.583	285.225.960	1.458.827.759
	KP tủy	1.457.239.832									192.000.000
	KP dư ứng tô 47	613.532.740									613.532.740
	KP NTM	453.392.659									453.392.659
	KP bổ trí lại để nộp trả NS huyện (CTMT, KP điều kê SD hực, văn chuyển làm san	495.608.064	8.040.000	2.291.500	27.620.800	12.140.000	342.354.512	15.790.370	30.519.499	20.905.000	8.633.012
	KP cấp GCNQSD đất	628.005.889	29.503.832	75.874.723	35.374.806	66.868.234	61.325.430	77.879.338	65.694.915	32.735.872	64.694.890
	Hoạt động khác	1.952.104.582	700.084.219	95.450.440	0	93.342.056	815.988	321.322.019	229.165.169	63.643.423	51.398.058
6	Chi dự phòng ngân sách đầu năm	1.555.080.460	228.940.460	143.960.000	143.380.000	139.160.000	148.820.000	152.040.000	124.600.000	94.580.000	141.480.000
	Dự đầu năm	1.154.000.000	106.000.000	113.000.000	107.000.000	108.000.000	115.000.000	108.000.000	99.000.000	88.000.000	111.000.000
	BS dự phòng NS từ tăng thu	401.080.460	122.940.460	31.960.000	36.380.000	31.160.000	33.820.000	44.040.000	25.600.000	6.580.000	30.480.000
											18.560.000
											19.560.000

DANH MỤC VỐN SỰ NGHIỆP BỔ SUNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

Đvt: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Kế hoạch vốn 2022	Ghi chú
1	2		3	4		5
	TỔNG CỘNG			17.000	17.000	
I	Sự nghiệp giao thông			12.500	12.500	
1	Duy tu, sửa chữa đường GTNT liên Tổ 23 đến Tổ 33 ấp 3; liên Tổ 1 đến Tổ 5 ấp 2 và liên Tổ 9 ấp 2 đến khu dân cư Suối Cung ấp 1 xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1,8km; sửa chữa những vị trí hư hỏng và thăm BTN mặt đường	4.000	4.000	
2	Duy tu, sửa chữa đường GTNT liên Tổ 1 ấp An Hòa đến Tổ 47 ấp Thái Dũng xã Tân Tiến	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3,2km; sửa chữa những vị trí hư hỏng và thăm BTN mặt đường	5.800	5.800	
3	Duy tu, sửa chữa đường GTNT quanh bầu Đồng Xê xã Tân Hòa	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1,2km; sửa chữa mặt đường LN bong tróc	700	700	cử tri kiến nghị trước kỳ họp thứ Tư-HĐND huyện khóa XII
4	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường GTNT xã Tân Phước	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.800	1.800	
	- Đường GTNT từ ngã ba Bãi Gổ đi Nhà văn hóa ấp Phước Tiến và đường 190 từ ĐT 753 đến đường Xương Bò (đoạn bãi rác) ấp Cây Diệp		1,5km; CPSĐ và hệ thống thoát nước			
	- Đường GTNT từ đường Lam Sơn Tân Phước đi ông Kim Đỉnh ấp Nam Đô		1,8km; CPSĐ và hệ thống thoát nước			
5	Sơn gờ giảm tốc một số tuyến đường trên địa bàn huyện			200	200	
				4.500	4.500	
II	Sự nghiệp kinh tế khác					
1	Sửa chữa Trụ sở, Nhà một cửa và Nhà ăn Văn phòng HĐND và UBND huyện Đồng Phú	VP HĐND và UBND huyện		2.200	2.200	
2	Sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	Trung tâm phát triển quỹ đất		400	400	
3	Sửa chữa nhà kho lưu trữ và một số hạng mục phụ trợ Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng TC-KH		700	700	
4	Sửa chữa nhà công vụ, kho lưu trữ và một số hạng mục phụ trợ trụ sở Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy		1.100	1.100	
5	Sửa chữa Trụ sở Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện	Đài Truyền thanh và TH		100	100	